

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN

MST: 0800373586



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2023

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30-09-2023	01-01-2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,858,655,780,805	5,658,759,199,548
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,689,712,971,535	1,642,978,052,440
1	Tiền	111		530,363,586,171	1,228,628,689,780
2	Các khoản tương đương tiền	112		1,159,349,385,364	414,349,362,660
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,391,367,436,000	448,656,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,391,367,436,000	448,656,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,922,463,914,793	1,572,889,266,273
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,188,993,991,681	1,020,327,735,573
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		317,819,969,095	248,850,786,806
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		296,549,690,310	176,995,600,000
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	129,339,864,133	139,270,972,657
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,239,600,426)	(12,555,828,763)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		690,502,336,003	1,790,091,357,848
1	Hàng tồn kho	141	5.3	704,118,740,818	1,861,071,739,241
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13,616,404,815)	(70,980,381,393)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		164,609,122,474	204,144,522,987
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,936,421,557	10,079,638,639
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		145,687,014,638	183,967,466,895
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,985,686,279	10,097,417,453
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,751,606,062,962	5,137,073,482,164
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		153,205,670,408	66,843,405,856
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	50,167,619,216
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		143,345,750,000	940,160,000
6	Phải thu dài hạn khác	216		9,859,920,408	15,735,626,640
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1,998,478,887,675	2,077,430,539,271
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,906,790,781,853	2,000,004,299,809
	Nguyên giá	222		3,800,056,921,579	3,706,995,504,215
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,893,266,139,726)	(1,706,991,204,406)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	91,688,105,822	77,426,239,462
	Nguyên giá	228		117,008,085,683	99,816,162,970
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25,319,979,861)	(22,389,923,508)
III	Bất động sản đầu tư	230		468,794,498,332	497,283,341,861
	Nguyên giá	231		601,308,678,198	599,918,829,247
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(132,514,179,866)	(102,635,487,386)



IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		985,605,066,094	693,446,604,066
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		985,605,066,094	693,446,604,066
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,317,954,806,265	1,493,973,537,488
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.6	1,317,954,806,265	1,463,973,537,488
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	30,000,000,000
V	Tài sản dài hạn khác	260		827,567,134,188	308,096,053,622
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		762,222,868,167	270,203,822,136
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6,362,528,802	5,422,640,490
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		58,981,737,219	32,469,590,996
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11,610,261,843,767	10,795,832,681,712
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		5,162,454,215,090	4,624,647,264,247
I	Nợ ngắn hạn	310		3,206,291,903,677	3,206,482,597,038
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		565,316,429,043	754,557,899,880
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		118,527,164,622	146,454,658,944
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		52,058,103,266	5,234,935,235
4	Phải trả người lao động	314		32,876,480,570	49,919,877,822
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38,738,743,889	16,905,062,522
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72,037,041,384	97,767,880,924
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	257,800,435,331	224,657,132,442
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	2,055,450,182,038	1,887,821,444,978
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,980,768,412	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,506,555,122	23,163,704,291
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		1,956,162,311,413	1,418,164,667,209
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	488,265,008
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		14,354,449,314	7,317,780,823
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		833,880,776,433	157,369,765,181
7	Phải trả dài hạn khác	337		8,828,368,337	10,620,132,185
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	1,099,098,717,329	1,242,368,724,012
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6,447,807,628,677	6,171,185,417,465
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	6,447,807,628,677	6,171,185,417,465
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,822,744,960,000	3,822,744,960,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823,946,323,817	823,946,323,817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		18,751,291,534	44,744,930,000
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		22,765,606,995	13,104,043,604
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		80,481,616,464	80,481,616,464
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,177,404,323	13,177,404,323
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		893,732,261,191	721,688,030,767

	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	700,885,144,897	721,688,030,767
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	192,847,116,294	
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	772,208,164,353	651,298,108,490
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	11,610,261,843,767	10,795,832,681,712

Hải Dương Ngày 30 Tháng 10 Năm 2023

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Phó Tổng Giám đốc

Hòa Thị Thu Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2023	Quý III/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3,531,352,090,707	3,291,406,943,915	9,941,206,996,308	11,897,994,315,043
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,273,196,017	11,072,289,994	4,101,855,816	15,115,074,483
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,529,078,894,690	3,280,334,653,921	9,937,105,140,492	11,882,879,240,560
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	3,209,329,498,857	2,972,146,306,598	9,136,176,087,726	10,837,182,627,004
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		319,749,395,833	308,188,347,323	800,929,052,766	1,045,696,613,556
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	63,082,764,650	43,749,317,209	171,502,039,178	137,526,351,121
7 Chi phí tài chính	22	6.4	52,837,104,055	61,887,618,795	168,223,103,081	171,974,409,520
Trong đó: chi phí lãi vay	23		46,635,327,606	40,362,653,734	138,377,354,789	116,119,094,694
8 Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		11,922,389,158	16,495,471,816	30,057,461,406	41,252,439,626
9 Chi phí bán hàng	25		146,527,042,033	140,819,634,222	374,901,599,498	533,415,428,719
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		71,930,869,436	58,132,125,521	197,715,648,015	173,024,679,180
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		123,459,534,117	107,593,757,810	261,648,202,756	346,060,886,884
12 Thu nhập khác	31		6,662,250,470	1,517,118,689	14,482,901,235	4,675,223,192
13 Chi phí khác	32		3,063,556,223	4,231,390,245	5,812,269,667	8,431,772,379
14 Lợi nhuận khác	40		3,598,694,247	(2,714,271,556)	8,670,631,568	(3,756,549,187)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		127,058,228,364	104,879,486,254	270,318,834,324	342,304,337,697
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		24,538,430,487	28,624,194,066	54,044,677,940	78,579,048,101
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1,027,660,219)	(362,140,033)	(939,888,312)	(2,587,353,479)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		103,547,458,096	76,617,432,221	217,214,044,696	266,312,643,075
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		99,049,764,272	79,866,172,011	195,220,357,186	253,377,310,885
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,497,693,824	(3,248,739,790)	21,993,687,510	12,935,332,190

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

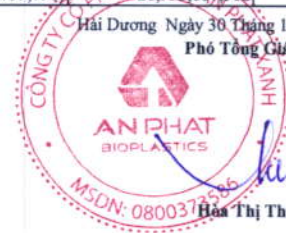
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 30 Tháng 10 Năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Hứa Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		270,318,834,324	342,304,337,697
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		241,732,514,633	232,251,859,362
-	Các khoản dự phòng	03		(57,228,831,731)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(149,943,426,144)	(94,273,964,969)
-	Chi phí lãi vay	06		144,522,393,509	120,845,253,786
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		449,401,484,591	601,127,485,876
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85,413,660,449)	120,133,978,961
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,016,921,270,381	(1,147,354,979,376)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		276,517,831,305	218,902,925,076
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,993,096,004)	53,614,881,074
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(137,597,246,494)	(106,426,654,777)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,043,362,101)	(60,650,524,088)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23,999,915,040)	(27,047,869,153)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,485,793,306,189	(347,700,756,407)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(395,818,320,785)	(137,406,290,065)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		8,997,848,182	5,708,373,461
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,218,186,834,504)	(536,400,450,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,216,759,410,000	207,136,938,400
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(125,894,461,403)	(876,234,817,247)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	77,400,000,000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113,812,127,595	56,256,744,307
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,400,330,230,915)	(1,203,539,501,144)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	854,220,890,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,880,103,794,261	6,211,857,108,428
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,929,343,114,340)	(6,168,378,188,774)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104,000,000)	(152,250,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49,343,320,079)	897,547,559,654
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36,119,755,195	(653,692,697,897)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,642,978,052,440	1,988,170,740,182
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10,615,163,900	18,773,324,609
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,689,712,971,535	1,353,251,366,894

Hải Dương Ngày 30 Tháng 10 Năm 2023

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



Phó Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Thu Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2023**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 36 ngày 10 tháng 04 năm 2023.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyên giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	54.85%	54.85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	92.02%	92.02%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	54.85%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (*)	Hải Dương	76.66%	99.69%	Kinh doanh hạt nhựa
5	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	54.31%	99.00%	Vận tải hàng hóa
6	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	46.93%	51.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Hải Dương	99.95%	99.95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì từ sợi PE, PP
8	An Phat International INC	USA	99.9990%	99.9990%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	75.00%	75.00%	Kinh doanh hạt nhựa
10	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	39.72%	55.00%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
11	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	20.26%	51.00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu từ ngày đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
Tiền mặt	1,599,342,843	2,456,015,002
Tiền gửi ngân hàng	528,764,243,328	1,224,456,066,424
Tiền đang chuyển	-	1,716,608,354
Tương đương tiền	1,159,349,385,364	414,349,362,660
Cộng	<u>1,689,712,971,535</u>	<u>1,642,978,052,440</u>

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	49,894,401,324	55,796,573,225
Lãi dự thu	60,580,813,483	35,542,140,197
Cổ tức được chia	-	
Ký cược ký quỹ	9,498,225,301	11,664,944,078
Phải thu khác	9,366,424,025	36,267,315,157
Cộng	<u>129,339,864,133</u>	<u>139,270,972,657</u>
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	1,530,198,118	1,521,733,640
Lãi dự thu dài hạn	6,106,666,648	-
Phải thu khác	2,223,055,642	14,213,893,000
Cộng	<u>9,859,920,408</u>	<u>15,735,626,640</u>

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	50,936,252,967	109,276,288,141
Nguyên liệu vật liệu	333,294,512,478	602,084,473,204
Hàng gửi bán	9,417,475,009	126,828,572,343
Công cụ dụng cụ	29,663,129,010	30,950,794,233
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	4,154,655,533	5,114,654,886
Chi phí phát triển hạ tầng khu công nghiệp	-	177,362,664,580
Thành phẩm	132,639,190,844	95,134,015,720
Hàng hóa	144,013,524,977	714,320,276,134
Cộng	<u>704,118,740,818</u>	<u>1,861,071,739,241</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
01-01-2023	1,196,255,994,896	2,127,775,012,122	307,609,404,085	17,437,635,049	19,461,000,000	38,456,458,063	3,706,995,504,215
Mua trong kỳ	-	2,166,963,391	5,190,980,000	63,636,364	2,552,880,000	733,268,182	10,707,727,937
Đầu tư XDCB hoàn thành	4,692,764,557	-	-	-	-	-	4,692,764,557
Tăng do mua công ty	17,327,676,550	73,063,641,890	1,644,685,455	39,500,000	-	-	92,075,503,895
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(13,470,718,013)	-	-	(3,061,150,956)	(16,531,868,969)
Chênh lệch tỷ giá	370,019,056	1,727,572	314,613,346	34,440,428	-	-	720,800,402
Tăng khác	1,454,545,455	-	-	-	-	-	1,454,545,455
Giảm khác	(58,055,913)	-	-	-	-	-	(58,055,913)
30-09-2023	1,220,042,944,601	2,203,007,344,975	301,288,964,873	17,575,211,841	22,013,880,000	36,128,575,289	3,800,056,921,579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01-01-2023	262,464,755,584	1,209,259,614,158	192,541,955,042	11,385,217,271	9,371,667,700	21,967,994,651	1,706,991,204,406
Khấu hao trong kỳ	38,553,041,092	130,343,784,110	23,159,300,018	1,685,051,034	875,171,563	2,751,681,119	197,368,028,936
Tăng do mua công ty	-	99,142,879	171,774,538	12,281,808	-	-	283,199,225
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9,511,953,222)	-	-	(2,019,048,416)	(11,531,001,638)
Chênh lệch tỷ giá	37,892,864	760,898	105,724,395	22,316,382	-	-	166,694,539
Giảm khác	(11,985,742)	-	-	-	-	-	(11,985,742)
30-09-2023	301,043,703,798	1,339,703,302,045	206,466,800,771	13,104,866,495	10,246,839,263	22,700,627,354	1,893,266,139,726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01-01-2023	933,791,239,312	918,515,397,964	115,067,449,043	6,052,417,778	10,089,332,300	16,488,463,412	2,000,004,299,809
30-09-2023	918,999,240,803	863,304,042,930	94,822,164,102	4,470,345,346	11,767,040,737	13,427,947,935	1,906,790,781,853

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền bằng phát minh sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình		Tổng cộng VND
				khác VND		
NGUYÊN GIÁ						
01-01-2023	95,735,115,761	-	3,799,047,209	282,000,000		99,816,162,970
Tăng do mua công ty con	15,122,845,390	1,771,289,379	240,600,000	-		17,134,734,769
Chênh lệch tỷ giá	57,187,944					57,187,944
30-09-2023	110,915,149,095	1,771,289,379	4,039,647,209	282,000,000		117,008,085,683
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01-01-2023	21,074,738,883	-	1,297,749,141	17,435,484		22,389,923,508
Khấu hao trong kỳ	2,143,383,138	295,243,621	421,854,600	21,150,000		2,881,631,359
Tăng do mua công ty con	-	-	55,289,041			55,289,041
Chênh lệch tỷ giá	-		(6,864,047)			(6,864,047)
30-09-2023	23,218,122,021	295,243,621	1,768,028,735	38,585,484		25,319,979,861
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01-01-2023	74,660,376,878	-	2,501,298,068	264,564,516		77,426,239,462
30-09-2023	87,697,027,074	1,476,045,758	2,271,618,474	243,414,516		91,688,105,822

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Đối tượng	01/01/2023		Đầu tư thêm trong kỳ		Phân chia lãi/lỗ	Cổ tức được chia	Phân chia các Công ty liên kết từ Công ty		30-09-2023
	VND	VND	VND	VND			quỹ tại các Công ty liên kết từ Công ty liên kết ty con	VND	
Công ty CP nhựa Hà Nội	1,088,807,160,321	-	27,181,539,689	(17,286,257,000)	(4,743,758,782)	-	1,093,958,684,228	-	1,093,958,684,228
Công ty CP nhựa, bao bì Vinh	79,743,591,545	-	7,509,040,816	(4,703,974,200)	(4,795,206,795)	-	77,753,451,366	-	77,753,451,366
Công ty CP Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	54,392,479,452	-	226,582,294	-	-	-	54,619,061,746	-	54,619,061,746
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn CN An Phát	41,100,000,000	15,000,000,000	1,528,703,843	-	-	-	57,628,703,843	-	57,628,703,843
Công ty CP Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	24,323,098,833	-	2,091,806,249	-	-	-	26,414,905,082	-	26,414,905,082
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đông	6,600,000,000	-	-	-	-	-	6,600,000,000	-	6,600,000,000
Công ty CP AnCop	980,000,000	-	-	-	-	-	980,000,000	-	980,000,000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	168,027,207,337	110,200,000,000	(8,480,211,486)	-	-	(269,746,995,851)	-	-	-
Cộng	1,463,973,537,488	125,200,000,000	30,057,461,405	(21,990,231,200)	(9,538,965,577)	(269,746,995,851)	1,317,954,806,265	(269,746,995,851)	1,317,954,806,265

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	951,201,864	766,891,288
Bảo hiểm xã hội	62,805,596	-
Bảo hiểm y tế	56,291,516	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11,353,249	-
Lãi vay phải trả	345,338,356	43,299,955
Cổ tức phải trả	132,671,543	132,671,543
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	236,577,825,452	189,296,022,886
Phải trả LC	7,664,493,375	25,344,106,775
Phải trả phải nộp khác	11,998,454,380	9,074,139,995
Cộng	257,800,435,331	224,657,132,442
b. Dài hạn		
Ký quỹ ký cược dài hạn	8,828,368,337	10,620,132,185
Cộng	8,828,368,337	10,620,132,185

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG/ DÀI HẠN

Đối tượng	01-01-2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Tăng do hợp nhất giữa kỳ	30-09-2023
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	1,606,790,217,581	4,623,717,885,647	4,847,907,766,864	6,429,186,480	1,837,409,285,278
Vay tổ chức khác	14,435,200,000	102,000,000,000	90,000,000,000	740,072,202	3,175,272,202
Vay dài hạn đến hạn trả	224,596,027,397	172,126,171,802	125,492,000,010	9,903,768,953	187,865,624,558
Bên liên quan	-	700,000,000	7,700,000,000	-	7,000,000,000
Trái phiếu phát hành	42,000,000,000	42,000,000,000	20,000,000,000	-	20,000,000,000
TỔNG CỘNG	1,887,821,444,978	4,940,544,057,449	5,091,099,766,874	17,073,027,635	2,055,450,182,038
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	601,382,545,850	319,703,056,901	145,790,907,025	48,397,617,329	475,868,013,303
Trái phiếu phát hành	640,986,178,162	20,000,000,000	2,244,525,864	-	623,230,704,026
TỔNG CỘNG	1,242,368,724,012	339,703,056,901	148,035,432,889	48,397,617,329	1,099,098,717,329

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2022	3,264,344,960,000	712,591,123,817	(9,142,474,446)	80,481,616,464	26,544,930,000	13,177,404,323	706,493,529,920	659,890,646,972	5,454,381,737,050
Vốn góp tăng trong năm	558,400,000,000	111,355,200,000	-	-	-	-	(61,420,769)	186,763,610,769	856,457,390,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	152,599,331,716	(35,308,063,779)	117,291,267,937
Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(52,915,856,654)	(6,978,377,875)	(59,894,234,529)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	18,200,000,000	-	(18,200,000,000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(100,000,000)	(100,000,000)
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(31,225,809,522)	(258,610,886,037)	(289,836,695,559)
Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(28,201,999,008)	106,360,461,775	78,158,462,767
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	22,246,518,050	-	-	-	-	(551,745,848)	21,694,772,202
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(6,799,744,916)	(167,537,487)	(6,967,282,403)
Số dư tại 31/12/2022	3,822,744,960,000	823,946,323,817	13,104,043,604	80,481,616,464	44,744,930,000	13,177,404,323	721,688,030,767	651,298,108,490	6,171,185,417,465

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
MẪU SỐ B 09A – DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 31/12/2022	3,822,744,960,000	823,946,323,817	13,104,043,604	80,481,616,464	44,744,930,000	13,177,404,323	721,688,030,767	651,298,108,490	6,171,185,417,465
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	195,220,357,186	21,993,687,510	217,214,044,696
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8,757,281,326)	(585,484,545)	(9,342,765,871)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(104,000,000)	(104,000,000)
Tặng do hợp nhất giữa kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(63,137,172,828)	(63,137,172,828)
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(25,993,638,466)	-	(2,373,240,892)	162,190,714,073	133,823,834,715
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	9,661,563,391	-	-	-	-	552,311,653	10,213,875,044
Giảm khác tại APA	-	-	-	-	-	-	(2,506,638,967)	-	(2,506,638,967)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(9,538,965,577)	-	(9,538,965,577)
Số dư tại 30/09/2023	3,822,744,960,000	823,946,323,817	22,765,606,995	80,481,616,464	18,751,291,534	13,177,404,323	893,732,261,191	772,208,164,353	6,447,807,628,677

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2023		Quý III/2022		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2,176,087,376,994	1,733,765,195,994	6,299,604,098,354	7,698,484,443,858				
Doanh thu bán thành phẩm	1,279,307,439,446	1,388,431,582,513	3,419,302,315,064	3,724,357,495,386				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47,387,577,363	71,777,963,628	136,641,799,244	275,978,453,721				
Doanh thu hoạt động bất động sản	26,832,496,003	97,584,022,934	83,828,210,019	199,115,464,219				
Doanh thu khác	1,737,200,901	(151,821,154)	1,830,573,627	58,457,859				
Cộng	3,531,352,090,707	3,291,406,943,915	9,941,206,996,308	11,897,994,315,043				

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2023		Quý III/2022		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2,087,211,313,379	1,707,448,558,007	6,112,462,351,594	7,526,166,673,028				
Giá vốn bán thành phẩm	1,070,176,769,003	1,168,367,161,845	2,875,324,356,436	2,994,363,691,916				
Giá vốn cung cấp dịch vụ	40,100,630,372	63,849,389,630	114,313,421,592	239,288,675,527				
Giá vốn hoạt động bất động sản	11,022,666,819	32,475,531,188	33,042,205,647	76,938,892,584				
Giá vốn khác	818,119,284	5,665,928	1,033,752,457	424,693,949				
Cộng	3,209,329,498,857	2,972,146,306,598	9,136,176,087,726	10,837,182,627,004				

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2023		Quý III/2022		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,962,604,329		11,591,082,253		118,134,738,720		54,919,908,184	
Lãi chênh lệch tỷ giá	23,120,160,321		32,158,234,956		53,367,300,458		82,578,963,485	
Cổ tức được chia	-		-		-		27,479,452	
Cộng	63,082,764,650		43,749,317,209		171,502,039,178		137,526,351,121	

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2023		Quý III/2022		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023		Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay, trái phiếu	46,635,327,606		40,362,653,734		138,377,354,789		116,119,094,694	
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	2,048,346,240		1,575,386,364		6,145,038,720		4,726,159,092	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,298,929,510		19,234,109,855		20,905,845,027		45,803,020,140	
Chiết khấu thanh toán	398,428,734		-		1,388,023,586		-	
Chi phí tài chính khác	456,071,965		715,468,842		1,406,840,959		5,326,135,594	
Cộng	52,837,104,055		61,887,618,795		168,223,103,081		171,974,409,520	

7. **THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
3	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
4	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
5	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
6	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
7	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
8	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
9	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
10	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
11	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
12	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
13	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
14	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con (kể từ ngày 29/06/2023)
15	An Phat International INC	Công ty con
16	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con (kể từ ngày 30/06/2023)
18	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLD chủ chốt
19	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
20	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
21	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
22	Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty con
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con
24	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136,561,562,632	417,979,598,088
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	767,048,638	5,097,064,495
Công ty CP Nhựa Hà Nội	20,137,362,500	27,189,183,600
Công ty TNHH An Trung Industries	5,761,286,813	10,255,204,423
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	2,552,347,831	3,079,183,166
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	900,000	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	83,479,034,180	303,161,126,684
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	89,454,682	133,507,001
Ankor Bioplastics Co.Ltd	4,137,856,910	14,038,816,000
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	2,512,174,135	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	7,433,361,953	7,811,576,353
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	8,971,622,510	24,757,284,851
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	1,680,000	-
Công ty CP Anbio	717,432,480	22,456,651,515

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)*Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):*

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	164,805,640,003	98,814,385,040
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	16,530,062,908	11,116,996,421
Công ty CP Nhựa Hà Nội	195,815,303	115,454,546
Công ty TNHH An Trung Industries	298,463,330	13,804,715
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	16,603,328,874	7,901,606,707
Công ty CP Anbio	48,049,603,440	32,091,273,223
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	18,323,209,027	-
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	58,431,490,593	41,543,292,973
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	-	1,833,469,400
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	10,000,000	-
An Phat International INC	-	4,198,487,055
Ankor Bioplastics Co.Ltd	6,363,666,528	-
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu tài chính	36,703,446,901	3,456,294,362
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	11,544,762,537	15,342,466
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17,286,257,000	721,205,478
Công ty TNHH An Trung Industries	-	736,712,330
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	38,867,123	133,561,644
Công ty CP Anbio	26,890,411	139,117,808
Ankor Bioplastics	962,646,588	1,227,779,292
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	2,137,324,384	195,890,413
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	4,703,974,200	-
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	2,724,658	286,684,931
Chi phí tài chính - Lãi đi vay	306,836,163	1,985,139,507
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	49,645,479	1,985,139,507
Công ty TNHH An Trung Industries	47,401,644	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	209,789,040	-
Nhận cổ tức	30,586,231,200	8,063,974,200
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	3,360,000,000
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	4,703,974,200	4,703,974,200
Công ty CP Nhựa Hà Nội	17,286,257,000	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	8,596,000,000	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
	VND	VND
Tiền chi cho vay	477,750,000,000	220,300,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	373,050,000,000	27,000,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	120,000,000,000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	12,000,000,000	30,000,000,000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	15,000,000,000
CÔNG TY CP ANBIO	-	19,300,000,000
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	92,700,000,000	9,000,000,000
Tiền thu hồi cho vay	263,647,000,000	197,300,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	223,947,000,000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	130,000,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	17,000,000,000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	12,000,000,000	30,000,000,000
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	25,400,000,000	2,000,000,000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1,300,000,000	-
Công ty CP Anbio	1,000,000,000	18,300,000,000
Tiền vay nhận được	1,300,000,000	194,000,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1,300,000,000	194,000,000,000
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	-	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	7,700,000,000	-
Tiền chi trả nợ vay	9,870,000,000	194,000,000,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	5,170,000,000	194,000,000,000
Công ty CP Nhựa Hà Nội	700,000,000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	4,000,000,000	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	21,547,130,455	144,526,907,161
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	806,700,002	8,704,800
Công ty CP Nhựa Hà Nội	2,834,749,700	4,119,425,220
Công ty TNHH An Trung Industries	979,564,192	524,617,069
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	1,024,579,860	634,618,377
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1,084,291,322	3,575,467,256
Công ty CP Anbio	4,682,461,137	9,168,092,592
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	10,028,438,881	126,247,685,395
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	45,000,000
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	87,914,585	115,846,452
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	-	87,450,000
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đông	18,430,776	
Phải thu khách hàng dài hạn	-	50,167,619,216
Ankor Bioplastics	-	50,167,619,216
Bù trừ hợp nhất	-	-
Người mua trả tiền trước	5,482,255,691	305,178,573
Công ty TNHH An Trung Industries	3,466,208	246,217,432
CÔNG TY CP ANBIO	2,229,256,083	-
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	3,249,533,400	58,961,141
Phải thu khác	247,663,706	3,706,349,700
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	7,273,972	618,306,982
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	2,407,005
Công ty TNHH An Trung Industries	-	207,245,775
Công ty CP Anbio	240,389,734	97,267,523
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	1,014,967,548
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	823,685,547
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	424,337,809
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	518,131,511
Phải thu khác dài hạn	6,106,666,648	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	6,106,666,648	

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30-09-2023	01-01-2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán	51,074,784,248	9,112,203,098
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	6,762,298,003	5,883,512,500
Công ty CP AnBio	44,312,486,245	3,228,690,598
Phải trả cho người bán- ngắn hạn	39,612,471,627	35,510,920,374
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	14,619,891,100	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	163,333,391	-
Công ty TNHH An Trung Industries	42,951,805	25,311,636
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	10,905,619,549	23,738,677,650
Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	-	25,800,000
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	2,511,663,360	1,743,134,280
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	727,939,146	1,304,268,706
Công ty Cổ phần Anbio	10,641,073,276	8,673,728,102
Người mua trả tiền trước	-	305,178,573
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	58,961,141
Công ty TNHH An Trung Industries	-	246,217,432
Phải trả khác	3,206,077,868	41,819,269
Công ty CP Nhựa Hà Nội	208,561,643	41,819,269
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	2,860,739,512	-
Công ty TNHH An Trung Industries	136,776,713	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	54,000,000,000	71,513,440,000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	54,000,000,000	24,000,000,000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	25,000,000,000
CÔNG TY CP ANBIO	-	1,000,000,000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	1,300,000,000
Ankor Bioplastic JSC	-	20,213,440,000
Phải thu về cho vay dài hạn	139,703,000,000	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	139,703,000,000	-
Vay	34,000,000,000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	34,000,000,000	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Hoài Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thùy Vân

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Hòa Thị Thu Hà